

Hà Nội, ngày tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 20/2020/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định về mã định danh điện tử của các cơ quan, tổ chức để phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục mã định danh điện tử các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Văn phòng các cơ quan, đơn vị do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập đặt tại Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Mã định danh điện tử theo Điều 1 Quyết định này phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các bộ, ngành, địa phương và các hệ thống thông tin nội bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Trong trường hợp tách, nhập, thêm, bớt, đổi tên các cơ quan, đơn vị báo cáo về Cục Chuyển đổi số để tổng hợp, đề xuất Bộ trưởng xem xét cấp mã định danh điện tử theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Sở NN và MT các tỉnh, TP. trực thuộc TW;
- Lưu: VT, CĐS.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Quý Kiên

**DANH MỤC MÃ ĐỊNH DANH ĐIỆN TỬ CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG; VĂN PHÒNG CÁC CƠ QUAN,
ĐƠN VỊ DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP
ĐẶT TẠI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ KẾT NỐI,
CHIA SẺ DỮ LIỆU VỚI CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN, CƠ SỞ DỮ LIỆU
CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG VÀ CÁC HỆ THỐNG THÔNG TIN
NỘI BỘ CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 3 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
A	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
1	Vụ Hợp tác quốc tế		G10.01
2	Vụ Kế hoạch - Tài chính		G10.02
3	Vụ Khoa học và Công nghệ		G10.03
4	Vụ Pháp chế		G10.04
5	Vụ Tổ chức cán bộ		G10.05
6	Thanh tra bộ		G10.06
6.1		Văn phòng	G10.06.01
6.2		Phòng Tiếp công dân và Xử lý đơn	G10.06.02
6.3		Phòng Giám sát, Thẩm định và Xử lý sau thanh tra	G10.06.03
6.4		Phòng Thanh tra Hành chính	G10.06.04
6.5		Phòng Phòng, Chống tham nhũng, tiêu cực	G10.06.05
6.6		Phòng Thanh tra chuyên ngành miền Bắc	G10.06.06
6.7		Phòng Thanh tra chuyên ngành miền Trung	G10.06.07
6.8		Phòng Thanh tra chuyên ngành miền Nam	G10.06.08
7	Văn phòng bộ		G10.07

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
7.1		Phòng Tổng hợp	G10.07.01
7.2		Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính	G10.07.02
7.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.07.03
7.4		Phòng Tổ chức - Hành chính	G10.07.04
7.5		Phòng Thông tin và Truyền thông	G10.07.05
7.6		Phòng Văn thư - Lưu trữ	G10.07.06
7.7		Phòng Quản trị	G10.07.07
7.8		Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ tại phía Nam	G10.07.08
7.9		Trung tâm Dịch vụ Thương mại Nông nghiệp và Môi trường	G10.07.09
8	Cục Chuyển đổi số		G10.08
8.1		Văn phòng	G10.08.01
8.2		Phòng Tài chính - Thống kê	G10.08.02
8.3		Phòng Công nghệ số	G10.08.03
8.4		Phòng Dữ liệu	G10.08.04
8.5		Phòng An toàn thông tin	G10.08.05
8.6		Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Thư viện	G10.08.06
8.7		Trung tâm Hạ tầng số	G10.08.07
8.8		Trung tâm Thống kê và Nền tảng số	G10.08.08
8.9		Trung tâm Kiểm định	G10.08.09
8.10		Trung tâm Dữ liệu thông tin phía Nam	G10.08.10
9	Cục Trông trọng và Bảo vệ thực vật		G10.09
9.1		Văn phòng	G10.09.01
9.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.09.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
9.3		Phòng Khoa học công nghệ	G10.09.03
9.4		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.09.04
9.5		Phòng Hợp tác quốc tế	G10.09.05
9.6		Phòng Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	G10.09.06
9.7		Phòng Kiểm dịch thực vật	G10.09.07
9.8		Phòng Quản lý giống cây trồng	G10.09.08
9.9		Phòng Quản lý phân bón	G10.09.09
9.10		Phòng Quản lý thuốc bảo vệ thực vật	G10.09.10
9.11		Phòng An toàn thực phẩm và Môi trường	G10.09.11
9.12		Phòng Quản lý sức khỏe đất	G10.09.12
9.13		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng I	G10.09.13
9.14		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng II	G10.09.14
9.15		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng III	G10.09.15
9.16		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng IV	G10.09.16
9.17		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng V	G10.09.17
9.18		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VI	G10.09.18
9.19		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VII	G10.09.19
9.20		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng VIII	G10.09.20
9.21		Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng IX	G10.09.21
9.22		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phía Bắc	G10.09.22
9.23		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu IV	G10.09.23

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
9.24		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật miền Trung	G10.09.24
9.25		Trung tâm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật phía Nam	G10.09.25
9.26		Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Bắc	G10.09.26
9.27		Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật phía Nam	G10.09.27
9.28		Trung tâm Khảo kiểm nghiệm giống, sản phẩm cây trồng Quốc gia	G10.09.28
9.29		Trung tâm Khảo kiểm nghiệm phân bón Quốc gia	G10.09.29
9.30		Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu I	G10.09.30
9.31		Trung tâm Kiểm dịch thực vật sau nhập khẩu II	G10.09.31
9.32		Trung tâm Giám định Kiểm dịch thực vật	G10.09.32
10	Cục Chăn nuôi và Thú y		G10.10
10.1		Văn phòng	G10.10.01
10.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.10.02
10.3		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.10.03
10.4		Phòng Hợp tác quốc tế và Truyền thông	G10.10.04
10.5		Phòng Giống vật nuôi	G10.10.05
10.6		Phòng Thức ăn chăn nuôi	G10.10.06
10.7		Phòng Khoa học, Công nghệ và Môi trường	G10.10.07
10.8		Phòng Dịch tễ thú y	G10.10.08

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
10.9		Phòng Kiểm dịch động vật	G10.10.09
10.10		Phòng Quản lý thuốc thú y	G10.10.10
10.11		Phòng Thú y cộng đồng	G10.10.11
10.12		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng I	G10.10.12
10.13		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng II	G10.10.13
10.14		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng III	G10.10.14
10.15		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng IV	G10.10.15
10.16		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng V	G10.10.16
10.17		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VI	G10.10.17
10.18		Chi cục Chăn nuôi và Thú y vùng VII	G10.10.18
10.19		Trung tâm Khảo nghiệm, kiểm nghiệm và Kiểm định chăn nuôi Trung ương I	G10.10.19
10.20		Trung tâm Khảo nghiệm, kiểm nghiệm và Kiểm định chăn nuôi Trung ương II	G10.10.20
10.21		Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương I	G10.10.21
10.22		Trung tâm Chẩn đoán và Xét nghiệm thú y Trung ương II	G10.10.22
10.23		Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương I	G10.10.23
10.24		Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc thú y Trung ương I	G10.10.24
11	Cục Thủy sản và Kiểm ngư		G10.11
11.1		Văn phòng	G10.11.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
11.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.11.02
11.3		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.11.03
11.4		Phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.11.04
11.5		Phòng Tổ chức và Xây dựng lực lượng	G10.11.05
11.6		Phòng Nuôi trồng thủy sản	G10.11.06
11.7		Phòng Giống và Thức ăn thủy sản	G10.11.07
11.8		Phòng Quản lý bệnh thủy sản	G10.11.08
11.9		Phòng Khai thác thủy sản	G10.11.09
11.10		Phòng Quản lý tàu cá và Cơ sở dịch vụ hậu cần nghề cá	G10.11.10
11.11		Phòng Bảo vệ và Phát triển nguồn lợi thủy sản	G10.11.11
11.12		Phòng Nghiệp vụ Kiểm ngư	G10.11.12
11.13		Chi cục Kiểm ngư Vùng I	G10.11.13
11.14		Chi cục Kiểm ngư Vùng II	G10.11.14
11.15		Chi cục Kiểm ngư Vùng III	G10.11.15
11.16		Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	G10.11.16
11.17		Chi cục Kiểm ngư Vùng V	G10.11.17
11.18		Trung tâm Thông tin Thủy sản và Kiểm ngư	G10.11.18
11.19		Trung tâm Đăng kiểm tàu cá	G10.11.19
11.20		Trung tâm Khảo nghiệm, Kiểm nghiệm, Kiểm định thủy sản	G10.11.20

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
12	Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm		G10.12
12.1		Văn phòng	G10.12.01
12.2		Phòng Truyền thông và Cơ sở dữ liệu lâm nghiệp	G10.12.02
12.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.12.03
12.4		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.12.04
12.5		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.12.05
12.6		Phòng Quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ	G10.12.06
12.7		Phòng Phát triển rừng	G10.12.07
12.8		Phòng Sử dụng rừng và Thương mại lâm sản	G10.12.08
12.9		Phòng Quản lý bảo vệ rừng và Phòng cháy chữa cháy rừng	G10.12.09
12.10		Phòng Tổ chức xây dựng lực lượng	G10.12.10
12.11		Phòng Điều tra xử lý vi phạm về lâm nghiệp	G10.12.11
12.12		Đội Kiểm lâm đặc nhiệm	G10.12.12
12.13		Cơ quan thẩm quyền quản lý CITES Việt Nam	G10.12.13
12.14		Chi cục Kiểm lâm vùng I	G10.12.14
12.15		Chi cục Kiểm lâm vùng II	G10.12.15
12.16		Chi cục Kiểm lâm vùng III	G10.12.16
12.17		Chi cục Kiểm lâm vùng IV	G10.12.17
12.18		Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam	G10.12.18
12.19		Vườn quốc gia Tam Đảo	G10.12.19
12.20		Vườn quốc gia Ba Vì	G10.12.20

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
12.21		Vườn quốc gia Cúc Phương	G10.12.21
12.22		Vườn quốc gia Bạch Mã	G10.12.22
12.23		Vườn quốc gia Cát Tiên	G10.12.23
12.24		Vườn quốc gia Yok Don	G10.12.24
13	Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi		G10.13
13.1		Văn phòng	G10.13.01
13.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.13.02
13.3		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.13.03
13.4		Phòng An toàn đập và hồ chứa nước	G10.13.04
13.5		Phòng Quản lý nước sạch nông thôn	G10.13.05
13.6		Phòng Kinh tế thủy lợi	G10.13.06
13.7		Phòng Quản lý vận hành và tưới tiêu	G10.13.07
13.8		Phòng Thẩm định và chuẩn bị đầu tư	G10.13.08
13.9		Phòng Quản lý thi công và chất lượng công trình	G10.13.09
13.10		Phòng Chế độ, dự toán	G10.13.10
13.11		Văn phòng Đại diện tại phía Nam	G10.13.11
13.12		Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật thủy lợi	G10.13.12
13.13		Trung tâm Quốc gia nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn	G10.13.13
14	Cục Quản lý đê điều và Phòng, chống thiên tai		G10.14
14.1		Văn phòng	G10.14.01
14.2		Phòng Hợp tác quốc tế	G10.14.02
14.3		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.14.03

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
14.4		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.14.04
14.5		Phòng Quản lý đê điều	G10.14.05
14.6		Phòng Kiểm soát an toàn thiên tai	G10.14.06
14.7		Phòng Ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai	G10.14.07
14.8		Phòng Quản lý rủi ro thiên tai cộng đồng và truyền thông	G10.14.08
14.9		Phòng Cơ sở dữ liệu phòng, chống thiên tai	G10.14.09
14.10		Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai	G10.14.10
15	Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn		G10.15
15.1		Văn phòng	G10.15.01
15.2		Phòng Kinh tế hợp tác và Trang trại	G10.15.02
15.3		Phòng Ngành nghề nông thôn	G10.15.03
15.4		Phòng Giảm nghèo và An sinh xã hội	G10.15.04
15.5		Phòng Bố trí dân cư nông thôn	G10.15.05
15.6		Phòng Cơ điện nông nghiệp, nông thôn	G10.15.06
15.7		Phòng Diêm nghiệp	G10.15.07
15.8		Trung tâm Kiểm định kỹ thuật an toàn máy, thiết bị nông nghiệp	G10.15.08
16	Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường		G10.16
16.1		Văn phòng	G10.16.01
16.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.16.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
16.3		Phòng Thanh tra - Pháp chế	G10.16.03
16.4		Phòng An toàn thực phẩm	G10.16.04
16.5		Phòng Chất lượng và Đánh giá sự phù hợp	G10.16.05
16.6		Phòng Phát triển thị trường	G10.16.06
16.7		Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Nam Bộ	G10.16.07
16.8		Chi cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường khu vực Trung Bộ	G10.16.08
16.9		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 1	G10.16.09
16.10		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 2	G10.16.10
16.11		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3	G10.16.11
16.12		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 4	G10.16.12
16.13		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 5	G10.16.13
16.14		Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 6	G10.16.14
16.15		Trung tâm Kiểm nghiệm kiểm chứng và Dịch vụ chất lượng	G10.16.15
17	Cục Quản lý đất đai		G10.17
17.1		Văn phòng	G10.17.01
17.2		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.17.02

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
17.3		Phòng Kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai	G10.17.03
17.4		Phòng Kinh tế và Phát triển quỹ đất	G10.17.04
17.5		Phòng Quy hoạch và Giao đất	G10.17.05
17.6		Phòng Đo đạc và Đăng ký đất đai	G10.17.06
17.7		Phòng Thống kê, Kiểm kê và Thông tin đất đai	G10.17.07
17.8		Trung tâm Điều tra, Quy hoạch và Định giá đất	G10.17.08
17.9		Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai	G10.17.09
17.10		Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính	G10.17.10
18	Cục Quản lý tài nguyên nước		G10.18
18.1		Văn phòng	G10.18.01
18.2		Phòng Lưu vực sông Hồng - Thái Bình	G10.18.02
18.3		Phòng Lưu vực sông Bắc Trung Bộ	G10.18.03
18.4		Phòng Lưu vực sông Nam Trung Bộ	G10.18.04
18.5		Phòng Lưu vực sông Đông Nam Bộ	G10.18.05
18.6		Phòng Lưu vực sông Mê Công	G10.18.06
18.7		Trung tâm Thông tin, Kinh tế và Giám sát tài nguyên nước	G10.18.07
18.8		Trung tâm Hỗ trợ ra quyết định và Phát triển tài nguyên nước	G10.18.08
19	Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam		G10.19
19.1		Văn phòng	G10.19.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
19.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.19.02
19.3		Phòng Tổ chức cán bộ	G10.19.03
19.4		Phòng Pháp chế và Kiểm soát hoạt động địa chất, khoáng sản	G10.19.04
19.5		Phòng Khoa học, công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.19.05
19.6		Phòng Địa chất	G10.19.06
19.7		Phòng Khoáng sản	G10.19.07
19.8		Phòng Kinh tế địa chất, khoáng sản	G10.19.08
19.9		Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Trung	G10.19.09
19.10		Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam	G10.19.10
19.11		Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Bắc	G10.19.11
19.12		Liên đoàn Bản đồ và Địa chất biển miền Nam	G10.19.12
19.13		Liên đoàn Địa chất Đông Bắc	G10.19.13
19.14		Liên đoàn Địa chất Tây Bắc	G10.19.14
19.15		Liên đoàn Địa chất Bắc Trung Bộ	G10.19.15
19.16		Liên đoàn Địa chất Trung Trung Bộ	G10.19.16
19.17		Liên đoàn Địa chất Xạ - Hiếm	G10.19.17
19.18		Liên đoàn Vật lý Địa chất	G10.19.18
19.19		Trung tâm Thông tin, Lưu trữ và Bảo tàng địa chất	G10.19.19
19.20		Trung tâm Phân tích và Kiểm định địa chất	G10.19.20
20	Cục Môi trường		G10.20
20.1		Văn phòng	G10.20.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
20.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.20.02
20.3		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.20.03
20.4		Phòng Quy hoạch và Đánh giá môi trường	G10.20.04
20.5		Phòng Quản lý chất thải	G10.20.05
20.6		Phòng Quản lý chất lượng môi trường	G10.20.06
20.7		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Bắc	G10.20.07
20.8		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Trung và Tây Nguyên	G10.20.08
20.9		Chi cục Bảo vệ môi trường miền Nam	G10.20.09
20.10		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Bắc	G10.20.10
20.11		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Trung và Tây nguyên	G10.20.11
20.12		Trung tâm Quan trắc môi trường miền Nam	G10.20.12
21	Cục Biến đổi khí hậu		G10.21
21.1		Văn phòng	G10.21.01
21.2		Phòng Quản lý phát thải khí nhà kính và Bảo vệ tầng ô-dôn	G10.21.02
21.3		Phòng Thích ứng biến đổi khí hậu	G10.21.03
21.4		Phòng Thị trường các-bon	G10.21.04
21.5		Trung tâm Thích ứng biến đổi khí hậu và Trung hòa các-bon	G10.21.05
22	Cục Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học		G10.22
22.1		Văn phòng	G10.22.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
22.2		Phòng Sinh thái và Cảnh quan thiên nhiên	G10.22.02
22.3		Phòng Di sản thiên nhiên	G10.22.03
22.4		Phòng Loài, Nguồn gen và An toàn sinh học	G10.22.04
22.5		Trung tâm Điều tra, quan trắc đa dạng sinh học	G10.22.05
23	Cục Khí tượng Thủy văn		G10.23
23.1		Phòng Quản lý dự báo và thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn	G10.23.01
23.2		Phòng Quản lý mạng lưới khí tượng thủy văn	G10.23.02
23.3		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.23.03
23.4		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.23.04
23.5		Phòng Tổ chức cán bộ	G10.23.05
23.6		Văn phòng	G10.23.06
23.7		Trung tâm Kỹ thuật quan trắc khí tượng thủy văn	G10.23.07
23.8		Trung tâm Thông tin và Dữ liệu khí tượng thủy văn	G10.23.08
23.9		Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia	G10.23.09
23.10		Trung tâm Điều tra khảo sát, Công nghệ và dịch vụ khí tượng thủy văn	G10.23.10
23.11		Đài Khí tượng Thủy văn Bắc Bộ	G10.23.11
23.12		Đài Khí tượng Thủy văn Trung Bộ	G10.23.12
23.13		Đài Khí tượng Thủy văn Nam Bộ và Tây Nguyên	G10.23.13
24	Cục Biển và Hải đảo Việt Nam		G10.24
24.1		Văn phòng	G10.24.01

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
24.2		Phòng Chính sách - Pháp chế	G10.24.02
24.3		Phòng Khoa học, Công nghệ và Hợp tác quốc tế	G10.24.03
24.4		Phòng Quản lý điều tra cơ bản biển và hải đảo	G10.24.04
24.5		Phòng Quản lý khai thác biển và hải đảo	G10.24.05
24.6		Phòng Kiểm soát tài nguyên, môi trường biển và hải đảo	G10.24.06
24.7		Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Bắc	G10.24.07
24.8		Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên - môi trường biển khu vực phía Nam	G10.24.08
24.9		Trung tâm Thông tin, dữ liệu biển và hải đảo quốc gia	G10.24.09
25	Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam		G10.25
25.1		Văn phòng	G10.25.01
25.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.25.02
25.3		Phòng Công nghệ đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý	G10.25.03
25.4		Phòng Chính sách và Quản lý hoạt động đo đạc, bản đồ, thông tin địa lý	G10.25.04
25.5		Trung tâm Biên giới và Địa giới	G10.25.05
25.6		Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ	G10.25.06

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
25.7		Trung tâm Hạ tầng dữ liệu không gian địa lý	G10.25.07
25.8		Trung tâm Quản lý mạng lưới trạm định vị vệ tinh quốc gia	G10.25.08
25.9		Trung tâm Trắc địa và Bản đồ biển	G10.25.09
26	Cục Viễn thám quốc gia		G10.26
26.1		Văn phòng	G10.26.01
26.2		Phòng Cơ sở hạ tầng viễn thám	G10.26.02
26.3		Phòng Công nghệ và Thẩm định viễn thám	G10.26.03
26.4		Phòng Quản lý hoạt động viễn thám	G10.26.04
26.5		Đài Viễn thám quốc gia	G10.26.05
26.6		Trung tâm Giám sát nông nghiệp, tài nguyên và môi trường	G10.26.06
26.7		Trung tâm Kiểm định sản phẩm và thiết bị viễn thám	G10.26.07
27	Viện Chiến lược, Chính sách nông nghiệp và môi trường		G10.27
27.1		Văn phòng	G10.27.01
27.2		Phòng Kế hoạch - Tài chính	G10.27.02
27.3		Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế	G10.27.03
27.4		Ban Thể chế nông thôn	G10.27.04
27.5		Ban Tổng hợp và Dự báo chiến lược	G10.27.05
27.6		Ban Kinh tế tài nguyên và môi trường	G10.27.06
27.7		Ban Thị trường và Ngành hàng	G10.27.07
27.8		Ban Môi trường và Phát triển bền vững	G10.27.08

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
27.9		Ban Biên đổi khí hậu	G10.27.09
27.10		Ban Tài nguyên thiên nhiên	G10.27.10
27.11		Trung tâm Thông tin và Dịch vụ nông nghiệp và môi trường	G10.27.11
27.12		Trung tâm Phát triển và Ứng dụng khoa học công nghệ về đất đai	G10.27.12
27.13		Trung tâm Phát triển nông thôn	G10.27.13
27.14		Trung tâm Tư vấn chính sách nông nghiệp	G10.27.14
27.15		Tạp chí môi trường	G10.27.15
28	Báo Nông nghiệp và Môi trường		G10.28
28.1		Văn phòng	G10.28.01
28.2		Ban Tài chính - Kế toán	G10.28.02
28.3		Ban Thời sự - Chính trị - Đối ngoại	G10.28.03
28.4		Ban Pháp luật - Ban đọc	G10.28.04
28.5		Ban Kinh tế - Chuyên đề - Sự kiện	G10.28.05
28.6		Ban Thư ký Tòa soạn	G10.28.06
28.7		Ban Báo điện tử	G10.28.07
28.8		Trung tâm Truyền thông số (Media)	G10.28.08
28.9		Văn phòng đại diện Thành phố Hồ Chí Minh và Đông Nam Bộ	G10.28.09
28.10		Văn phòng đại diện Đồng bằng sông Cửu Long	G10.28.10
28.11		Văn phòng đại diện Nam Trung bộ và Tây Nguyên	G10.28.11
28.12		Văn phòng đại diện Trung Trung bộ	G10.28.12
28.13		Văn phòng đại diện Bắc Trung Bộ	G10.28.13

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
28.14		Văn phòng đại diện Đông Bắc	G10.28.14
28.15		Văn phòng đại diện Miền núi phía Bắc	G10.28.15
29	Tạp chí Nông nghiệp và Môi trường		G10.29
29.1		Ban Nội dung	G10.29.01
29.2		Ban Trị sự	G10.29.02
29.3		Ban Kinh tế	G10.29.03
30	Trung tâm Khuyến nông quốc gia		G10.30
30.1		Phòng Tổng hợp	G10.30.01
30.2		Phòng Kế hoạch và Hợp tác quốc tế	G10.30.02
30.3		Phòng Thông tin và Truyền thông	G10.30.03
30.4		Phòng Đào tạo huấn luyện	G10.30.04
30.5		Phòng Khuyến nông Trồng trọt và Lâm nghiệp	G10.30.05
30.6		Phòng Khuyến nông Chăn nuôi và Thú y	G10.30.06
30.7		Phòng Khuyến ngư và Ngành nghề nông thôn	G10.30.07
30.8		Văn phòng thường trực phía Nam	G10.30.08
30.9		Văn phòng điều phối nông nghiệp, nông thôn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	G10.30.09
31	Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản I		G10.32
32	Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản II		G10.33
33	Viện Nghiên cứu nuôi trồng Thủy sản III		G10.34
34	Viện Thú y		G10.35

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
35	Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp		G10.36
36	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản		G10.37
37	Viện Quy hoạch Thủy lợi		G10.38
38	Viện Quy hoạch Thủy lợi miền Nam		G10.39
39	Viện Điều tra, Quy hoạch rừng		G10.40
40	Học viện Nông nghiệp Việt Nam		G10.41
41	Trường Đại học Lâm nghiệp		G10.42
42	Trường Đại học Thủy lợi		G10.43
43	Trường Đại học Nông - Lâm Bắc Giang		G10.44
44	Trường Cán bộ quản lý nông nghiệp và phát triển nông thôn		G10.45
45	Trường Chính sách công và phát triển nông thôn		G10.46
46	Trường Cao đẳng Kinh tế, Kỹ thuật và Thủy sản		G10.47
47	Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc		G10.48
48	Trường Cao đẳng nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bắc bộ		G10.49
49	Trường Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ		G10.50
50	Trường Cao đẳng Lương thực - Thực phẩm		G10.51
51	Trường Cao đẳng nông nghiệp Nam Bộ		G10.52
52	Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và Thủy lợi miền Trung		G10.54

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
53	Trường Cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc		G10.55
54	Trường Cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam bộ		G10.56
55	Trường Cao đẳng Thủy sản và Công nghệ thực phẩm		G10.57
56	Trường Cao đẳng Cơ điện Phú Thọ		G10.59
57	Trường Cao đẳng công nghệ và Nông lâm Phú Thọ		G10.60
58	Trường Cao đẳng cơ điện Tây Bắc		G10.61
59	Trường Cao đẳng cơ điện Hà Nội		G10.62
60	Trường Cao đẳng cơ khí nông nghiệp		G10.64
61	Trường Cao đẳng cơ điện và Xây dựng Bắc Ninh		G10.65
62	Trường Cao đẳng Cơ điện và Thủy lợi		G10.66
63	Trường Cao đẳng Công nghệ, Kinh tế và chế biến lâm sản		G10.67
64	Trường Cao đẳng Cơ giới Ninh Bình		G10.68
65	Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô		G10.69
66	Trường Cao đẳng Cơ giới		G10.70
67	Trường Cao đẳng Cơ điện - Xây dựng và Nông lâm Trung Bộ		G10.71
68	Trường Cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Nam bộ		G10.72
69	Trường Cao đẳng Cơ giới và Thủy lợi		G10.73

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
70	Ban Quản lý các dự án Nông nghiệp		G10.75
71	Ban Quản lý các dự Lâm Nghiệp		G10.76
72	Ban Quản lý Trung ương các dự án Thủy lợi		G10.77
73	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 1		G10.78
74	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 2		G10.79
75	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 3		G10.80
76	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 4		G10.81
77	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 5		G10.82
78	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 7		G10.83
79	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 8		G10.84
80	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 9		G10.85
81	Ban Quản lý đầu tư và Xây dựng Thủy lợi 10		G10.86
82	Văn phòng Điều phối Trung ương Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương)		G10.87
83	Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp		G10.89
84	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam		G10.91

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
85	Bệnh viện Đa khoa Nông nghiệp		G10.92
86	Văn phòng Thông báo và Điểm hỏi đáp quốc gia về vệ sinh dịch tễ và kiểm dịch động thực vật Việt Nam (Văn phòng SPS Việt Nam)		G10.93
87	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam		G10.94
88	Viện Cơ điện nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch		G10.95
89	Viện Chăn nuôi		G10.96
90	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam		G10.97
91	Viện Nghiên cứu Hải sản		G10.98
92	Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia		G10.99
93	Trường Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ tài nguyên và môi trường		G10.100
94	Viện Khoa học Địa chất và Khoáng sản		G10.101
95	Viện Khoa học Đo đạc Bản đồ		G10.102
96	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu		G10.103
97	Viện Khoa học tài nguyên nước		G10.104
98	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội		G10.105
99	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh		G10.106

TT	Đơn vị cấp 2	Đơn vị cấp 3	Mã định danh
100	Trung tâm Truyền thông Tài nguyên và Môi trường		G10.107
101	Trung tâm Điều dưỡng và Phục hồi chức năng		G10.108
102	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng		G10.109
103	Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam		G10.110
104	Viện Khoa học môi trường, biển và hải đảo		G10.111
105	Văn phòng Quốc gia về giảm nghèo		G10.115
106	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam		G10.116
B	VĂN PHÒNG CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ DO THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐẶT TẠI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG		
107	Văn phòng thường trực Ủy ban sông Mê Công Việt Nam		G38.01
108	Văn phòng Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia		G39.01